

Bản án số: **73/2022/DS-ST**

Ngày: 12/7/2022

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng dân sự*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ MỸ THO, TỈNH TIỀN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Vĩnh Lộc

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Bùi Thị Thu Nhi
2. Ông Nguyễn Văn Trang

- Thư ký phiên toà: Bà Đinh Thị Thoảng - Thư ký Toà án nhân dân thành phố Mỹ Tho.

Ngày 12 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 168/2021/TLST - DS ngày 26 tháng 10 năm 2021 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 29/2022/QĐXXST - DS ngày 02 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị C, sinh năm 1981

Địa chỉ: 25/115 T, phường X, TP. M, tỉnh G

Đại diện theo ủy quyền: Chị N, sinh năm 1988

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện G, tỉnh G

2. *Bị đơn:* Ông B, sinh năm 1967

Bà L, sinh năm 1968

Địa chỉ: 339/1 ấp H, xã T, TP. M, G

Chị N, ông B, bà L vắng mặt;

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 10 năm 2021 của chị C và quá trình giải quyết vụ án, chị N là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 15/6/2020, chị C có cho bà L và ông B vay số tiền là 300.00.000 đồng. Thời hạn vay là 02 năm, lãi suất hai bên tự thỏa thuận. Thỏa thuận trả lãi hàng tháng, gốc trả cuối kỳ. Hai bên có làm hợp đồng vay tiền và được công chứng tại Văn phòng công chứng Lâm Thị Minh Nguyệt. Khi vay thì bà L và ông B có đưa cho chị C giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ 220433 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/4/2019 cho hộ ông B và 01 Giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất số AĐ 431736 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 16/01/2006 cho hộ ông B.

Tuy nhiên từ khi vay đến nay thì bà L và ông B không trả tiền lãi cũng như tiền gốc lại cho chị C.

Nay chị C yêu cầu bà L và ông B trả số tiền gốc là 300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 15/6/2020 đến khi xét xử với lãi suất 10%/năm. Chị C tự nguyện trả lại 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà L và ông B.

- Quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành triệu tập bà L và ông B đến Tòa để tham gia phiên họp, phiên hoà giải và phiên tòa nhưng bà L và ông B đều vắng mặt không có lý do cũng không cung cấp chứng cứ hoặc có ý kiến bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của chị C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Về sự vắng mặt của đương sự: Chị N có đơn xin giải quyết vắng mặt, bà L và ông B đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt đương sự là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền: Chị C yêu cầu bà L và ông B trả số tiền nợ vay, nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp giữa các đương sự là “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại ấp Long Hưng, xã Phước Thạnh, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung:

[3] Chị C khởi kiện yêu cầu bà L và ông B trả tiền nợ vay là 300.000.000 đồng. Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của chị C là *Hợp đồng vay tiền* do chị C cung cấp có chữ ký của bà L và được công chứng. Có đủ cơ sở xác định giữa chị C và bà L đã xác lập hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[4] Quá trình thu thập chứng cứ, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho bà L tuy nhiên bà L không đến tham dự phiên tòa và cũng không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu của chị C. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự, bà L phải chịu hậu quả của việc không chứng minh. Do đó Hội đồng xét xử xác định bà L còn nợ chị C số tiền nợ gốc là 300.000.000 đồng.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 466 của Bộ luật Dân sự thì: “*Bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn*”.

Xét thấy bà L đã vi phạm nghĩa vụ trả tiền cho chị C, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị C, buộc bà L trả cho chị C số tiền nợ vay là 300.000.000 đồng.

[5] Theo quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự thì: *“Trường hợp vay có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi như sau:*

a) Lãi trên nợ gốc theo lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tương ứng với thời hạn vay mà đến hạn chưa trả; trường hợp chậm trả thì còn phải trả lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này;

b) Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Chị C khai cho vay với lãi suất thỏa thuận là 3%/tháng, tuy nhiên chị C không có chứng cứ để chứng minh. Trong hợp đồng, các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất. Do đó, lãi suất vay được xác định theo khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

Số tiền lãi chị C yêu cầu được tính như sau:

Tiền lãi trong hạn: 300.000.000 đồng x 10%/năm x 24 tháng = 60.000.000 đồng.

Tiền lãi quá hạn: 300.000.000 đồng x 1,25%/tháng x 27 ngày = 3.375.000 đồng.

[6] Trong hợp đồng, các bên không có thỏa thuận về việc trả lãi chậm trả đối với số tiền nợ gốc. Do đó, lãi chậm trả đối với tiền nợ gốc sau khi xét xử được tiếp tục tính kể từ ngày chị C có đơn yêu cầu thi hành án, theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

[7] Về trách nhiệm trả nợ: Chị C yêu cầu bà L và ông B liên đới thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị C. Đối với ông B là chồng của bà L, dù không trực tiếp ký tên trong hợp đồng vay tài sản nhưng ông biết bà L có vay tiền của chị C và cùng sử dụng chung. Do đó, ông B cùng có nghĩa vụ liên đới với bà L trong việc thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho chị C theo quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[8] Ghi nhận chị C tự nguyện trả cho bà L và ông B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ220433, số vào sổ cấp GCN: CS08939 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/4/2019 cho hộ ông B; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD431736, số vào sổ cấp GCN: H00530 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 16/01/2006 cho hộ ông B.

[9] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[10] Về quyền kháng cáo đối với bản án: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị C. Buộc bà L và ông B trả cho chị C số tiền:

- Nợ gốc là 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng);
- Tiền lãi trên nợ gốc trong hạn là: 60.000.000 đồng (Sáu mươi triệu đồng).
- Tiền lãi trên nợ gốc quá hạn là: 3.375.000 đồng (Ba triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

2. Ghi nhận chị C tự nguyện trả cho bà L và ông B 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CQ220433, số vào sổ cấp GCN: CS08939 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang cấp ngày 05/4/2019 cho hộ ông B; 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD431736, số vào sổ cấp GCN: H00530 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 16/01/2006 cho hộ ông B.

3. Về án phí:

Bà L và ông B phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 19.169.000 đồng.

Chị C được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.500.000 đồng theo biên lai thu tiền số 4318 ngày 26 tháng 10 năm 2021 của Cơ quan thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang

4. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị C cho đến khi thi hành án xong, bà L và ông B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tiền nợ gốc) theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của chị C cho đến khi thi hành án xong, bà L và ông B còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án (tiền lãi trên nợ gốc trong hạn) theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

5. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Các đương sự;
- Chi Cục THADS;
- Lưu.

TM - HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Vĩnh Lộc